

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch
Ông Bạch Ngọc Văn	Ủy viên
Ông Phạm Minh Trung	Ủy viên
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Ủy viên
Ông Phan Hùng Minh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11/05/2018)
Ông Bạch Ngọc Văn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11/05/2018)
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11/05/2018)
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kiên Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2018
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
KIÊN GIANG
TP. RẠCH GIÁ - TỈNH KIÊN GIANG

Dương Thị Thanh Nguyệt

Số: 100828002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang được lập ngày 06 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 -- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		825.186.118.421	765.157.415.358
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	85.973.232.385	119.072.412.496
111	1. Tiền		80.473.232.385	95.172.412.496
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.500.000.000	23.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113.690.888.770	103.538.947.453
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	47.916.431.759	90.166.631.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	69.740.757.221	12.102.102.541
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.431.768.094	7.349.839.334
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.398.068.304)	(6.079.625.724)
140	IV. Hàng tồn kho	08	609.556.970.135	532.481.059.741
141	1. Hàng tồn kho		609.556.970.135	532.481.059.741
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.965.027.131	10.064.995.668
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.433.382.886	819.093.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.531.644.245	9.245.902.493
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		276.750.386.202	288.945.608.725
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.000.000	48.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	48.000.000	48.000.000
220	II. Tài sản cố định		234.374.495.561	245.119.756.923
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	220.525.260.561	231.270.521.923
222	- Nguyên giá		437.913.345.322	435.680.897.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.388.084.761)	(204.410.375.969)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.849.235.000	13.849.235.000
228	- Nguyên giá		13.849.235.000	13.849.235.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	1.370.458.227	1.356.388.307
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.370.458.227	1.356.388.307
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.957.432.414	42.421.463.495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	40.957.432.414	42.421.463.495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.101.936.504.623	1.054.103.024.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		822.773.306.891	768.614.784.869
310	I. Nợ ngắn hạn		819.429.928.809	722.429.177.993
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.185.834.914	3.008.437.796
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	96.542.917.556	20.526.054.194
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.494.848.550	6.266.304.423
314	4. Phải trả người lao động		14.837.164.968	5.447.505.828
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19.477.180.881	9.089.900.718
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.036.039.953	1.661.059.847
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	662.616.899.680	661.483.664.300
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	9.800.000.000	14.178.350.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.439.042.307	767.900.887
330	II. Nợ dài hạn		3.343.378.082	46.185.606.876
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	42.201.228.794
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	3.343.378.082	3.984.378.082
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		279.163.197.732	285.488.239.214
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	279.163.197.732	285.488.239.214
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254.300.000.000	254.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254.300.000.000	254.300.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		756.882.794	756.882.794
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.106.314.938	30.431.356.420
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	30.431.356.420
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		24.106.314.938	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.101.936.504.623	1.054.103.024.083

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương



Kiên Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.059.354.236.297	1.309.595.694.497
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	191.674.308	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.059.162.561.989	1.309.595.694.497
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.864.217.590.214	1.209.093.907.300
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.944.971.775	100.501.787.197
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.425.175.704	5.771.797.455
22	7. Chi phí tài chính	26	30.852.574.293	15.778.199.483
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.639.307.846	8.730.477.287
25	8. Chi phí bán hàng	27	119.367.825.772	74.643.851.665
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	20.763.221.305	13.874.335.161
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.386.526.109	1.977.198.343
31	11. Thu nhập khác	29	1.239.913.764	1.744.263.440
32	12. Chi phí khác	30	86.585.797	54.823.421
40	13. Lợi nhuận khác		1.153.327.967	1.689.440.019
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.539.854.076	3.666.638.362
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.433.539.138	1.169.375.230
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>24.106.314.938</u>	<u>2.497.263.132</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	948	98

Người lập

Kế toán trưởng

Kiên Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Phòng Giám đốc



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.398.932.562.653	1.135.661.329.637
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.317.646.131.487)		(1.582.747.472.191)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(14.900.059.570)		(13.305.640.889)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(15.806.015.610)		(8.254.332.015)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.266.385.418)		(566.130.208)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.004.796.761		18.553.570.254
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(43.682.585.924)		(3.428.758.464)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		1.636.181.405	(454.087.433.876)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.232.447.430)	(5.178.769.070)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		384.559.942	1.049.627.357
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(1.847.887.488)	(4.129.141.713)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.552.604.347.970	1.380.561.059.473
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.556.688.736.120)	(1.033.099.938.645)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.888.480.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(32.972.868.150)	347.461.120.828
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		(33.184.574.233)	(110.755.454.761)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.072.412.496	150.025.784.150
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		85.394.122	(1.313.240)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	85.973.232.385	39.269.016.149

Người lập

Kế toán trưởng

Kiên Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VND tương đương với 25.430.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá cơm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng diện tích xuống giống toàn vùng vụ đông xuân 2017-2018 tăng hơn so với vụ trước, do đó năng suất và sản lượng cả nước vụ mùa đông xuân 2017 - 2018 tăng hơn so với vụ đông xuân 2016-2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, sản lượng xuất khẩu và bán trong nước tại Công ty tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, do đó doanh thu của Công ty kỳ này tăng 57,25% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thạnh Hưng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất kinh doanh gạo
Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá cơm
Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi chậm trả, chi phí xuất hàng bán,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.101.388.200	5.307.587.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.371.844.185	89.864.825.196
Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	23.900.000.000
	85.973.232.385	119.072.412.496

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với lãi suất 4,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	36.575.000	-	36.575.000	-
- Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili-Timor Leste	4.439.041.600	(4.439.041.600)	4.389.632.800	(4.389.632.800)
- Ayc Trading Fzc	-	-	42.692.621.662	-
- Sweet Food Stuff Trading	-	-	22.924.085.442	-
- Dld Commodities Trading	228.870.900	-	6.821.196.898	-
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	20.549.912.146	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Long	4.516.704.000	-	-	-
- Ban điều hành Nhà máy điện Kiên Hải	5.075.380.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.069.948.113	(823.152.000)	13.302.519.500	(644.821.000)
	47.916.431.759	(5.262.193.600)	90.166.631.302	(5.034.453.800)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	216.924.884	-	36.575.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Thương mại dịch vụ Phan Minh	45.046.485.680	-	2.758.230.040	-
- Công ty TNHH sản xuất thương mại Thảo Minh Châu	-	-	3.329.882.625	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	17.653.637.129	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Hưng	-	-	2.847.885.040	-
- Doanh nghiệp tư nhân Hồng Phượng	2.820.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.220.634.412	(148.343.659)	3.166.104.836	(148.343.659)
	69.740.757.221	(148.343.659)	12.102.102.541	(148.343.659)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	45.046.485.680	-	6.088.112.665	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	1.317.344.739	-	5.968.392.454	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.935.483	-	-	-
- Phải thu tiền phí kiện Công ty Kuo Corpunipessoal	282.708.942	(282.708.942)	279.562.246	(195.693.573)
- Phải thu khác	825.778.930	(704.822.103)	1.101.884.634	(701.134.692)
	2.431.768.094	(987.531.045)	7.349.839.334	(896.828.265)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000	-	48.000.000	-
	48.000.000	-	48.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	6.403.599.420	5.531.116	6.353.543.925	273.918.201
+ Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- Timor	4.721.750.542	-	4.669.195.046	83.868.673
+ Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	-	602.770.000	180.831.000
+ DNTN Thành Phước	229.845.000	-	229.845.000	-
+ Công ty TNHH Mỹ Nghi	129.757.000	-	129.757.000	-
+ Đối tượng khác	719.476.878	5.531.116	721.976.879	9.218.528
	6.403.599.420	5.531.116	6.353.543.925	273.918.201

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.933.090.909	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	416.376.431.766	-	320.995.408.365	-
Công cụ, dụng cụ	890.107.001	-	1.019.854.476	-
Thành phẩm	70.989.584.651	-	124.611.503.168	-
Hàng hoá	116.367.755.808	-	85.854.293.732	-
	609.556.970.135	-	532.481.059.741	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm ^(*)	1.356.388.307	1.356.388.307
- Công trình kho chứa trấu XN Sơn Thuận	14.069.920	-
	1.370.458.227	1.356.388.307

(*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm. Dự án này hiện nay đang tạm ngưng thực hiện. Đến thời điểm ngày 30/06/2018, Công ty vẫn chưa có kế hoạch về việc tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này. Các Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần (Chi tiết xem thuyết minh số 13).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	221.766.466.043	141.706.973.287	69.796.170.918	895.495.538	1.515.792.106	435.680.897.892
- Mua trong kỳ	-	351.409.091	1.458.684.545	-	-	1.810.093.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	422.353.794	-	-	-	-	422.353.794
Số dư cuối kỳ	222.188.819.837	142.058.382.378	71.254.855.463	895.495.538	1.515.792.106	437.913.345.322
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	99.028.928.513	64.473.920.691	39.480.854.864	433.102.368	993.569.533	204.410.375.969
- Khấu hao trong kỳ	5.414.528.444	4.722.877.554	2.724.173.472	55.699.566	60.429.756	12.977.708.792
Số dư cuối kỳ	104.443.456.957	69.196.798.245	42.205.028.336	488.801.934	1.053.999.289	217.388.084.761
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	122.737.537.530	77.233.052.596	30.315.316.054	462.393.170	522.222.573	231.270.521.923
Tại ngày cuối kỳ	117.745.362.880	72.861.584.133	29.049.827.127	406.693.604	461.792.817	220.525.260.561

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 154.111.654.398 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.061.462.578 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 3.742.359.487 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài tại văn phòng. Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2018 là 13.849.235.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	252.650.751	146.141.401
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	726.154.697	306.422.522
- Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất,...	562.984.967	344.529.252
- Chi phí tiền thuê đất	486.583.350	-
- Chi phí sửa chữa tài sản	318.161.142	-
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	86.847.979	22.000.000
	2.433.382.886	819.093.175
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	1.041.226.588	1.097.892.188
- Chi phí sửa chữa tài sản	964.953.315	1.248.911.189
- Chi phí bảo hiểm	16.777.659	156.508.566
- Tiền thuê đất trả trước (*)	38.934.474.852	39.907.641.552
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	10.510.000
	40.957.432.414	42.421.463.495

(*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê từ 30 năm đến 49 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại.

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang ⁽¹⁾	77.439.494.000	77.439.494.000	416.409.829.620	395.629.743.620	98.219.580.000	98.219.580.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽²⁾	332.610.660.800	332.610.660.800	540.026.042.700	609.050.669.000	263.586.034.500	263.586.034.500
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	142.926.240.000	142.926.240.000	247.064.465.000	227.520.375.000	162.470.330.000	162.470.330.000
- Ngân hàng BNP Paribas Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	62.571.960.000	62.571.960.000	87.536.648.180	75.763.960.000	74.344.648.180	74.344.648.180
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	41.799.712.500	41.799.712.500	54.093.859.000	95.893.571.500	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	-	-	211.091.127.000	150.650.417.000	60.440.710.000	60.440.710.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ⁽⁶⁾	1.735.597.000	1.735.597.000	-	900.000.000	835.597.000	835.597.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁷⁾	2.400.000.000	2.400.000.000	1.520.000.000	1.200.000.000	2.720.000.000	2.720.000.000
	661.483.664.300	661.483.664.300	1.557.741.971.500	1.556.608.736.120	662.616.899.680	662.616.899.680
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ⁽⁶⁾	1.735.597.000	1.735.597.000	-	900.000.000	835.597.000	835.597.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁷⁾	6.384.378.082	6.384.378.082	959.000.000	1.280.000.000	6.063.378.082	6.063.378.082
	8.119.975.082	8.119.975.082	959.000.000	2.180.000.000	6.898.975.082	6.898.975.082
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.135.597.000)	(4.135.597.000)	(1.520.000.000)	(2.100.000.000)	(3.555.597.000)	(3.555.597.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.984.378.082	3.984.378.082			3.343.378.082	3.343.378.082

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 30/06/2018 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang, gồm các hợp đồng cụ thể như sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 0064/17/0341/RG/XD ngày 28/12/2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01-0064/17/0341/RG/XD ngày 16/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 15/12/2018;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
 - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
 - + Tài sản cam kết bổ sung là: Tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 27.364.400.000 VND.
- (1.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0065/17/0361/RG/GAO ngày 28/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (đã bao gồm dư nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 0064/17/0341/RG/XD ngày 28/12/2017);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp có liên quan phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạo các loại;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 15/12/2018;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
 - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (XN CBLT XK Vĩnh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
 - + Tài sản cam kết bổ sung là: Tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), P. Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.082.000 USD tương đương 70.855.180.000 VND.
- (2) Số dư tại ngày 30/06/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc, gồm các hợp đồng cụ thể như sau:
- (2.1) Hợp đồng cho vay số 02/2018/679501/HĐTD ngày 19/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Doanh nghiệp số: 1700100989 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2018;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 15/05/2019;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 16 quyền sử dụng đất, 10 chiếc xe, 5 tàu, máy móc thiết bị tại Xí nghiệp KDXD An Bình, Xí nghiệp Cá Cơm Hòn Chông, Xí nghiệp CBLT Xuất khẩu An Hòa, Xí nghiệp CBLT Xuất khẩu Thạnh Hưng, Xí nghiệp CBLT Xuất khẩu Tân Phú và hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.429.000 USD tương đương 32.852.710.000 VND và 29.248.964.500 VND;



- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/679501/HĐTĐ ngày 08/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Doanh nghiệp số: 1700100989 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 01/07/2016;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 31/01/2018;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản gồm 07 quyền sử dụng đất, 10 xe ô tô, 5 tàu, máy móc thiết bị, hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.764.000 USD tương đương 201.484.360.000 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 08/2017/HĐTĐ/TTKHDNL MN1/01 ngày 22/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh hoặc thu mua tạm trữ lúa, gạo, tấm các loại;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ từ các HĐXK và bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.067.000 USD tương đương 162.470.330.000 VND.
- (4) Văn bản tín dụng số BNPPHCM-SYN-001-17-ST ngày 12/06/2017 và văn bản sửa đổi ngày 09/11/2017 với Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.233.782 USD tương đương 74.344.648.180 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 22/2017/HDHM-PVB-CNCTO ngày 14/08/2017 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày 07/02/2018 đến 07/08/2018;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu công trình xây dựng- XN CBLT XK Sơn Thuận; Hệ thống MMTB tại XN CBLT XK Sơn Thuận;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.629.000 USD tương đương 60.440.710.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.473.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GD 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng;
 - Thời hạn cho vay: 05 năm;
 - Lãi suất cho vay: 12,5%/năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 835.597.000 VND, số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 835.597.000 VND.

- (7) Số dư tại ngày 30/06/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (7.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HĐTD ngày 26/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m3 thuộc Xí nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.993.166.582 VND, số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.000.000.000 VND.
- (7.2) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 01/2018/679501/HĐTD ngày 31/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 959.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư xe bồn chở xăng dầu thuộc Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 879.000.000 VND, số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 320.000.000 VND.
- (7.3) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/679501/HĐTD ngày 10/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.241.211.500 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa (Bao gồm: Hệ thống đấu trộn và cân đóng bao 25-50 kg - 60 tấn/giờ; Hệ thống thùng chứa; Hai máy tách màu công suất và thiết bị phụ trợ); Xe tải Thaco Kia K165S; Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado 2017;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.191.211.500 VND, số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.400.000.000 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đạt Nghĩa	-	-	1.046.767.750	1.046.767.750
- Intertek VietNam Ltd	1.643.344.382	1.643.344.382	55.000.000	55.000.000
- Công ty TNHH Mạnh Kiên	-	-	278.580.000	278.580.000
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Ngân	205.200.000	205.200.000	152.100.000	152.100.000
- Công ty Cổ phần Giám Định và Khử trùng FCC	284.958.938	284.958.938	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	4.848.200.000	4.848.200.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.204.131.594	1.204.131.594	1.475.990.046	1.475.990.046
	8.185.834.914	8.185.834.914	3.008.437.796	3.008.437.796

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Cebu Lite Trading, Inc	-	1.932.336.000
- Công ty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất khẩu Gạo	-	8.565.000.000
- Mulia Tiasa Company Trading	-	6.576.748.360
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	86.570.816.020	-
- Syt. Sunrise (M) SDN.BHD	3.043.800.000	-
- Sweet Food Stuff Trading	1.347.238.586	-
- Chi nhánh Công ty CP Lương Thực Cao Lạng tại Đồng Tháp	2.759.000.000	-
- Các khách hàng khác	2.822.062.950	3.451.969.834
	96.542.917.556	20.526.054.194
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	86.570.816.020	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	154.883.938	2.308.921	155.878.038	-	1.314.821
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.090.932.649	6.433.539.138	11.266.385.418	-	1.258.086.369
- Thuế thu nhập cá nhân	-	20.487.836	449.265.964	234.306.440	-	235.447.360
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	230.646.015	230.646.015	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	-	6.266.304.423	7.128.760.038	11.900.215.911	-	1.494.848.550

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	552.260.041	718.967.805
- Trích trước lãi phải trả	7.970.656.201	7.538.455.792
- Trích trước chi phí bảo lãnh	2.760.986.300	-
- Chi phí xuất hàng bán	723.016.265	260.063.400
- Trích trước chi phí xử lý hàng hóa	3.593.614.560	-
- Trích trước Chi phí đi tham quan du lịch 2018	1.808.856.000	-
- Trích trước Chi phí vận chuyển	492.824.185	-
- Chi phí chuyển đổi tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	167.994.000	167.994.000
- Chi phí phải trả khác	1.406.973.329	404.419.721
	19.477.180.881	9.089.900.718

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	259.422.398	85.370.781
- Bảo hiểm xã hội	34.280.826	34.280.826
- Bảo hiểm y tế	873.597	-
- Phải trả Phòng Cảnh sát kinh tế - Công An tỉnh Kiên Giang	448.348.500	448.348.500
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ứng trước tiền bồi thường	-	1.019.930.226
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	293.114.632	73.129.514
	1.036.039.953	1.661.059.847
b) Dài hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.458.480.000
- Phải trả về cổ phần hoá	-	38.742.748.794
	-	42.201.228.794

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ lương Dự phòng	-	4.378.350.000
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	9.800.000.000	9.800.000.000
	9.800.000.000	14.178.350.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	254.300.000.000	-	4.986.238.025	259.286.238.025
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.497.263.132	2.497.263.132
Chi cổ tức	-	-	(3.458.480.000)	(3.458.480.000)
Trích lập các quỹ	-	756.882.794	(756.882.794)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(770.875.231)	(770.875.231)
Số dư cuối kỳ trước	254.300.000.000	756.882.794	2.497.263.132	257.554.145.926
Số dư đầu kỳ này	254.300.000.000	756.882.794	30.431.356.420	285.488.239.214
Lãi trong kỳ này	-	-	24.106.314.938	24.106.314.938
Chia cổ tức (*)	-	-	(25.430.000.000)	(25.430.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.683.106.420)	(4.683.106.420)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(268.250.000)	(268.250.000)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội (*)	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối kỳ này	254.300.000.000	756.882.794	24.106.314.938	279.163.197.732

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 61/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	100,00	30.431.356.420
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội	0,16	50.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15,39	4.683.106.420
Trích quỹ thưởng ban điều hành	0,88	268.250.000
Chi trả cổ tức 10%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	83,57	25.430.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	83,31	211.848.000.000	83,31	211.848.000.000
- Các cổ đông khác	16,69	42.452.000.000	16,69	42.452.000.000
	100	254.300.000.000	100	254.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	3.458.480.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	25.430.000.000	3.458.480.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	25.430.000.000	3.458.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(28.888.480.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(28.888.480.000)	-
- Số dư cuối kỳ	-	3.458.480.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	756.882.794	756.882.794
	756.882.794	756.882.794

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	1.169.143,32	2.396.908,59

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935
- Nhà máy xay lúa Trung Ngay	1.162.931.381	1.162.931.381
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Hòa, An Giang	273.976.557	273.976.557
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Tân	217.433.000	217.433.000
- Công ty TNHH Hồng Hải	138.703.458	138.703.458
- Nguyễn Thị Tuyết - tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000
- Các đối tượng khác	1.327.663.203	1.327.663.203
	3.179.698.534	3.179.698.534

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.059.153.787.178	1.309.334.467.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.449.119	261.226.653
	2.059.354.236.297	1.309.595.694.497
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	248.234.391.205	17.611.558.000

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	191.674.308	-
	191.674.308	-

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.068.598.700.122	684.366.970.464
Giá vốn của hàng hóa đã bán	794.056.595.141	523.959.984.684
Giá trị hàng tồn kho hao hụt bảo quản	1.562.294.951	766.952.152
	1.864.217.590.214	1.209.093.907.300

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	390.495.425	1.049.987.783
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.034.680.279	4.690.777.982
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	31.031.690
	5.425.175.704	5.771.797.455

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.639.307.846	8.730.477.287
Lãi trả chậm	3.843.285.136	3.395.076.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.283.699.448	988.219.308
Phí bảo lãnh vay vốn	2.760.986.300	160.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.325.295.563	2.503.926.413
	<u>30.852.574.293</u>	<u>15.778.199.483</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.047.798.915	44.041.549.467
Chi phí nhân công	714.374.419	621.905.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	546.492.886	454.635.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.274.367.239	28.806.867.444
Chi phí khác bằng tiền	784.792.313	718.893.264
	<u>119.367.825.772</u>	<u>74.643.851.665</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369.635.383	108.286.159
Chi phí nhân công	10.098.433.934	8.768.335.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	825.337.236	709.062.028
Chi phí dự phòng	318.442.580	-
Thuế, phí, lệ phí	384.579.931	326.220.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.953.044.451	996.164.303
Chi phí khác bằng tiền	6.813.747.790	2.966.266.634
	<u>20.763.221.305</u>	<u>13.874.335.161</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ bán trấu	876.742.381	1.435.455.571
Thu nhập khác	363.171.383	308.807.869
	1.239.913.764	1.744.263.440

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	900.449	54.823.421
Chi phí khác	85.685.348	-
	86.585.797	54.823.421

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.539.854.076	3.666.638.362
Các khoản điều chỉnh tăng	1.879.169.583	2.180.237.787
- Các khoản truy thu và phạt thuế	900.449	54.823.421
- Lãi chậm nộp cổ phần hóa	1.784.041.364	2.094.028.276
- Chi phí không hợp lệ khác	22.841.680	-
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	40.000.000	-
- Chi phí khấu hao TSCD phần vượt 1,6 tỷ	31.386.090	31.386.090
Các khoản điều chỉnh giảm	(251.327.967)	-
- Lãi do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này	(251.327.967)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	32.167.695.692	5.846.876.149
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	6.433.539.138	1.169.375.230
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.090.932.649	546.523.587
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.266.385.418)	(566.130.208)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.258.086.369	1.149.768.609

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.106.314.938	2.497.263.132
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.106.314.938	2.497.263.132
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	948	98

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.031.395.233.931	786.776.737.434
Chi phí nhân công	17.722.024.181	16.000.454.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.977.708.792	12.906.744.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.846.775.786	34.232.813.961
Chi phí khác bằng tiền	8.166.085.992	1.214.222.998
	1.155.107.828.682	851.130.973.117

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.973.232.385	-	119.072.412.496	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.396.199.853	(6.249.724.645)	97.564.470.636	(5.931.282.065)
	136.369.432.238	(6.249.724.645)	216.636.883.132	(5.931.282.065)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	665.960.277.762	665.468.042.382
Phải trả người bán, phải trả khác	9.221.874.867	46.870.726.437
Chi phí phải trả	19.477.180.881	9.089.900.718
	694.659.333.510	721.428.669.537

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.973.232.385	-	-	85.973.232.385
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.098.475.208	48.000.000	-	44.146.475.208
	130.071.707.593	48.000.000	-	130.119.707.593
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.072.412.496	-	-	119.072.412.496
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.585.188.571	48.000.000	-	91.633.188.571
	210.657.601.067	48.000.000	-	210.705.601.067

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	662.616.899.680	3.343.378.082	-	665.960.277.762
Phải trả người bán, phải trả khác	9.221.874.867	-	-	9.221.874.867
Chi phí phải trả	19.477.180.881	-	-	19.477.180.881
	691.315.955.428	3.343.378.082	-	694.659.333.510
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	661.483.664.300	3.984.378.082	-	665.468.042.382
Phải trả người bán, phải trả khác	4.669.497.643	42.201.228.794	-	46.870.726.437
Chi phí phải trả	9.089.900.718	-	-	9.089.900.718
	675.243.062.661	46.185.606.876	-	721.428.669.537

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.552.604.347.970	1.380.561.059.473
- Tiền thu từ đi vay	1.548.553.281.453	1.380.528.769.473
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.051.066.517	33.200.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.556.688.736.120	1.033.099.938.645
- Chi tiền trả nợ gốc vay	1.553.079.556.202	1.030.428.273.645
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.609.179.918	2.671.665.000

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh lương thực VND	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh cá com VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.826.887.864.019	213.745.170.815	18.529.527.155	2.059.162.561.989
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.799.445.111	7.193.590.270	2.951.936.394	194.944.971.775
Tổng chi phí mua TSCĐ	782.203.714	1.273.404.545	190.909.091	2.246.517.350
Tài sản bộ phận	903.414.985.113	54.466.699.493	19.286.970.656	977.168.655.262
Tài sản không phân bổ	-	-	-	124.767.849.361
Tổng tài sản	903.414.985.113	54.466.699.493	19.286.970.656	1.101.936.504.623
Nợ phải trả của các bộ phận	620.010.645.763	33.928.754.200	2.477.492.923	656.416.892.886
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	166.356.414.005
Tổng nợ phải trả	620.010.645.763	33.928.754.200	2.477.492.923	822.773.306.891

Theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.311.455.261.148	747.707.300.841	2.059.162.561.989
Tài sản bộ phận	738.743.617.877	363.192.886.746	1.101.936.504.623
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	2.246.517.350	2.246.517.350



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	Doanh nghiệp do cổ đông lớn của Công ty là Tổng Giám đốc
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	Doanh nghiệp do Vợ của cổ đông lớn của Công ty là Tổng Giám đốc
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tại Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.234.391.205	17.611.558.000
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	187.366.429.265	8.821.838.000
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	60.867.961.940	8.789.720.000
Mua hàng	311.019.816.131	275.261.050.485
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	120.702.196.450	33.402.830.075
- Công ty Lương thực Trà Vinh	214.164.000	3.356.922.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	45.803.772.750	19.350.868.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	14.147.000	13.200.000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tại Thốt Nốt	-	27.912.529.300
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	111.016.184.556	121.278.242.860
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	33.269.351.375	69.946.458.250
Lãi thu Khách hàng chậm thanh toán	148.070.766	31.031.690
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	148.070.766	31.031.690

Phí bảo lãnh vay vốn	2.760.986.300	160.500.000
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	2.654.794.520	160.500.000
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	106.191.780	-
Lãi Công ty phải trả do chậm thanh toán	569.367.943	994.471.472
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	397.053.807	508.029.264
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	172.314.136	486.442.208
Phí giao nhận	1.025.813.962	24.840.000
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	917.981.462	24.840.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	216.924.884	36.575.000
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	36.575.000	36.575.000
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	180.349.884	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	45.046.485.680	6.088.112.665
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	45.046.485.680	2.758.230.040
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	-	3.329.882.625
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	86.938.316.020	546.000.000
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	86.570.816.020	-
- Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh	367.500.000	546.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	303.907.395	194.800.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	771.356.574	676.400.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương



Kiên Giang, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

